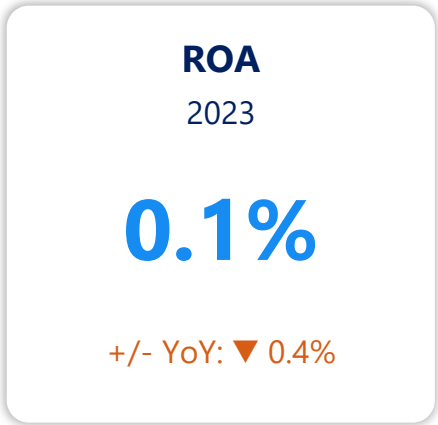
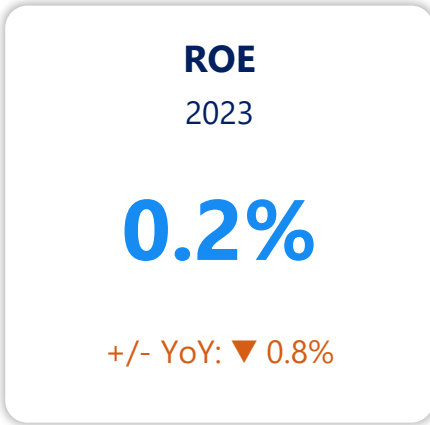
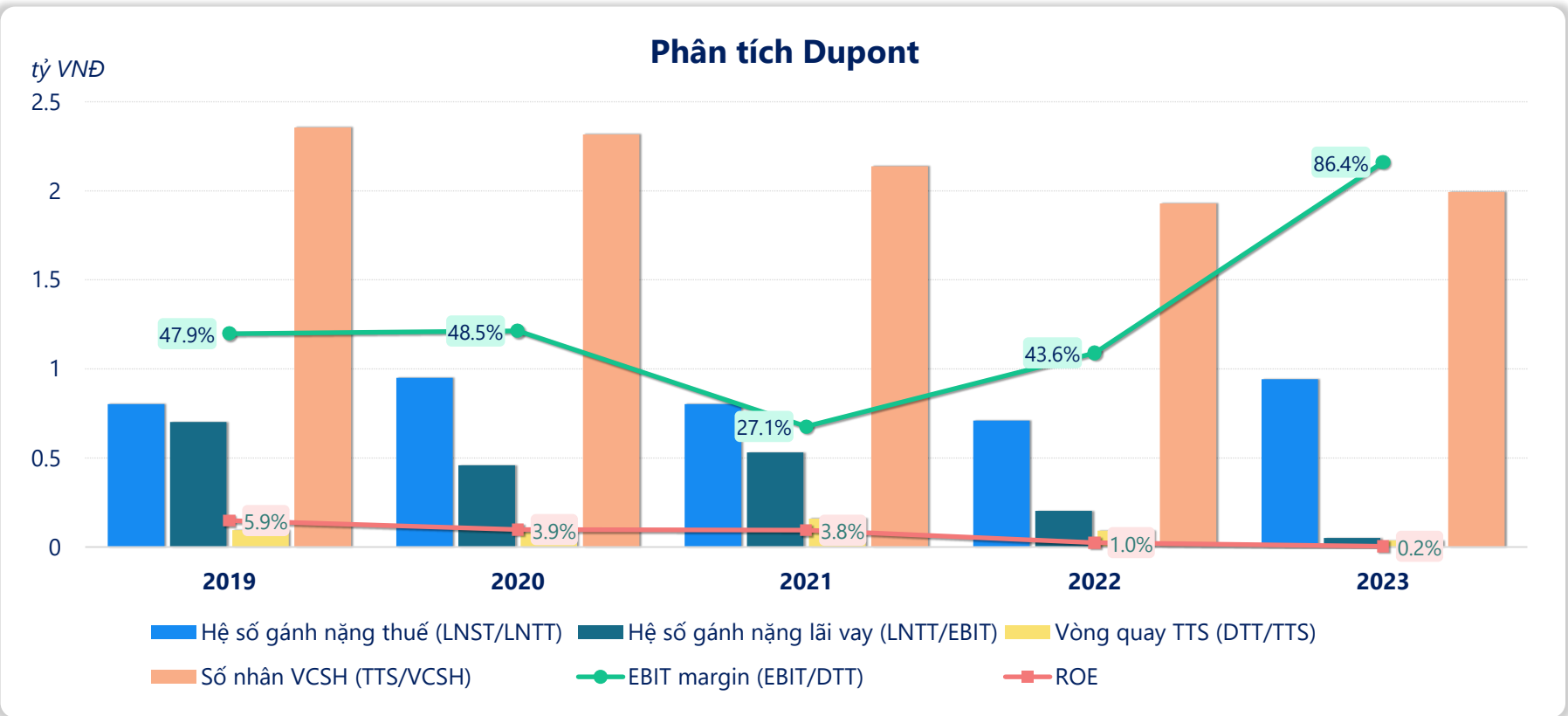
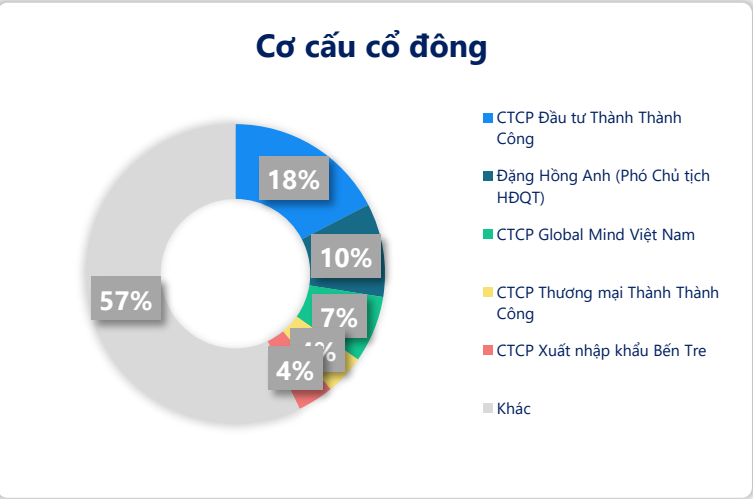


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

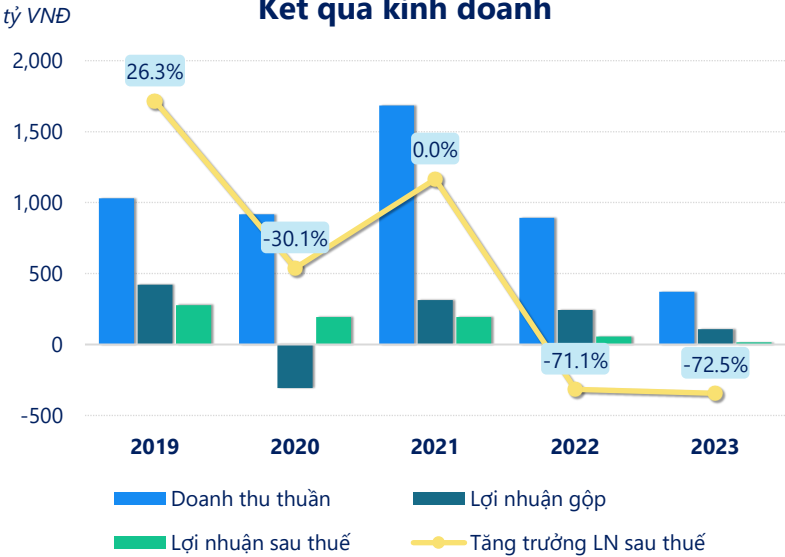
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 9,530
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,928
Số lượng CPLH (CP)	395,661,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,825,435
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.61
EPS	21
P/E	344.9

	YTD	1T	3T	6T
SCR	25.9%	3.2%	8.8%	-5.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)

Kết quả kinh doanh

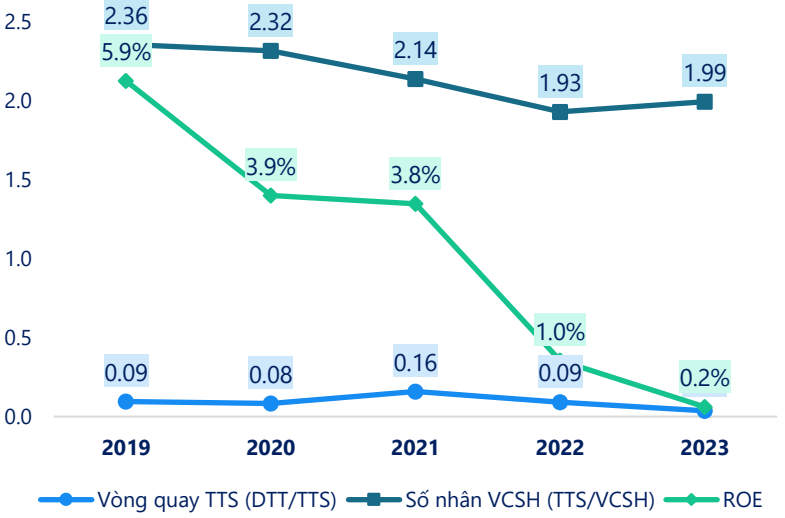


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **86.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.05**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

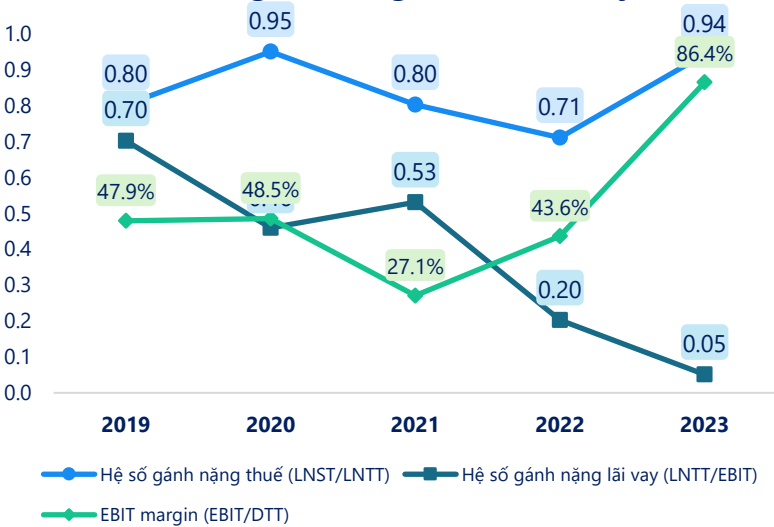
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SCR** ghi nhận doanh thu thuần **371.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.42** tỷ đồng, lần lượt **giảm 58.4%** và **giảm 72.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

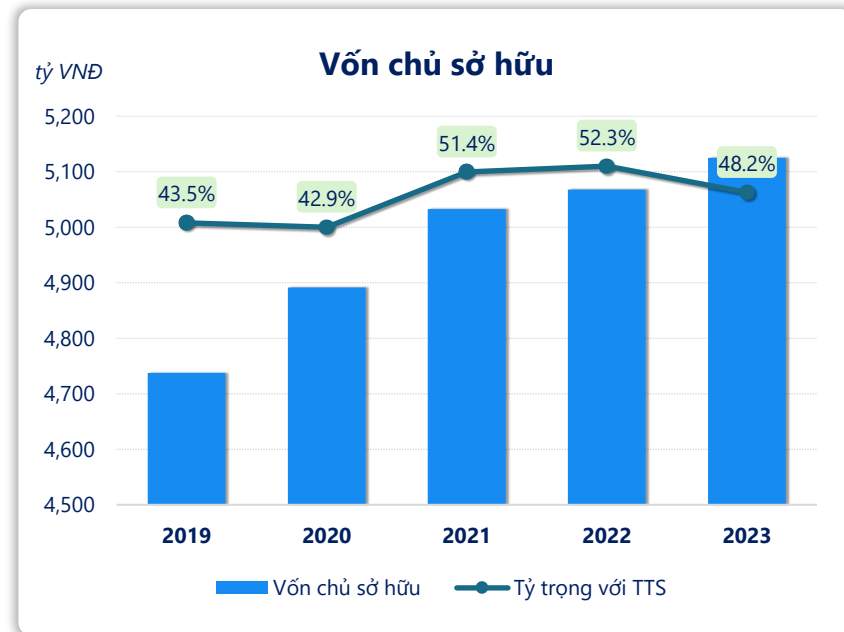
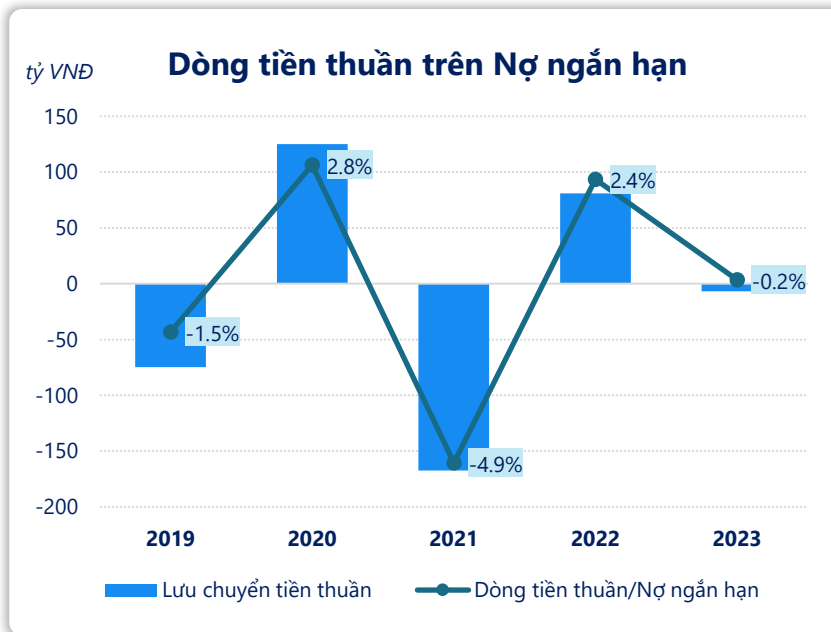
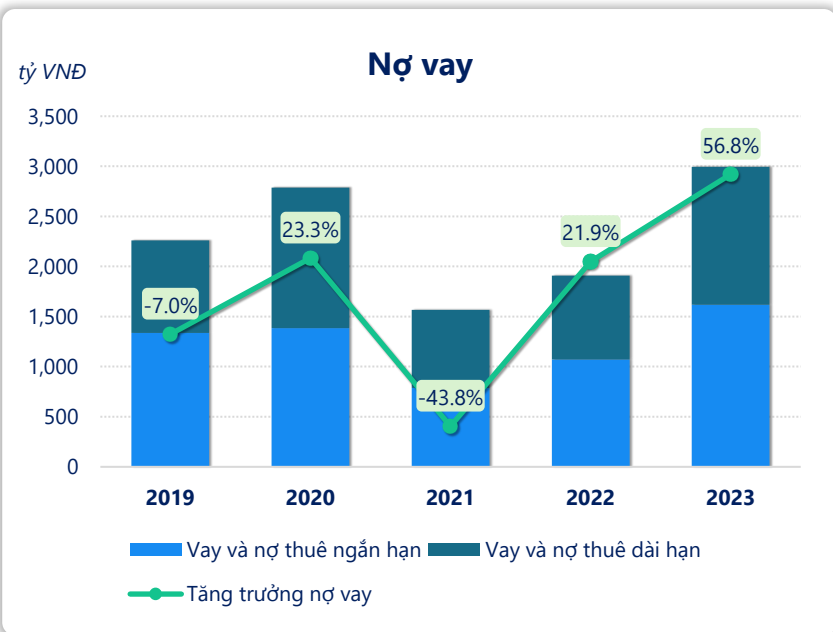
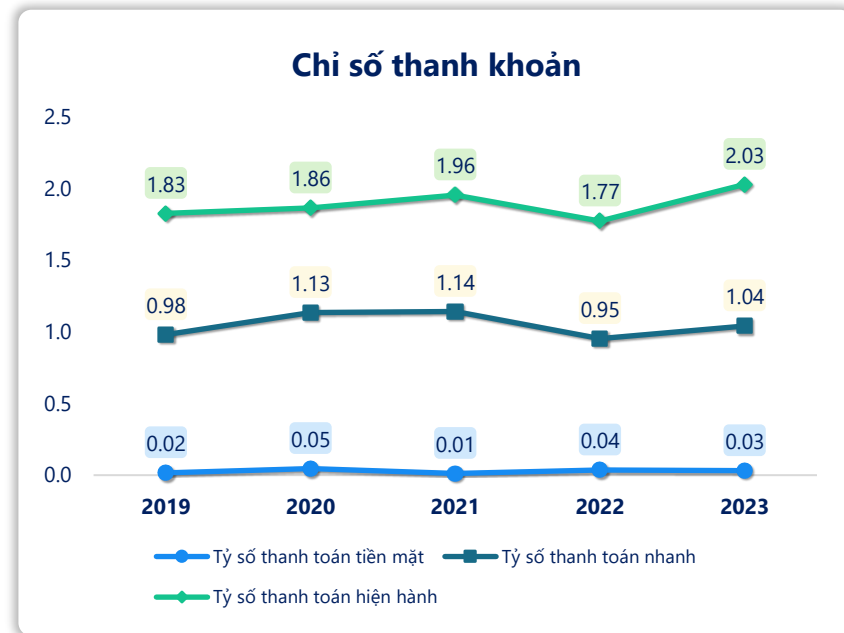
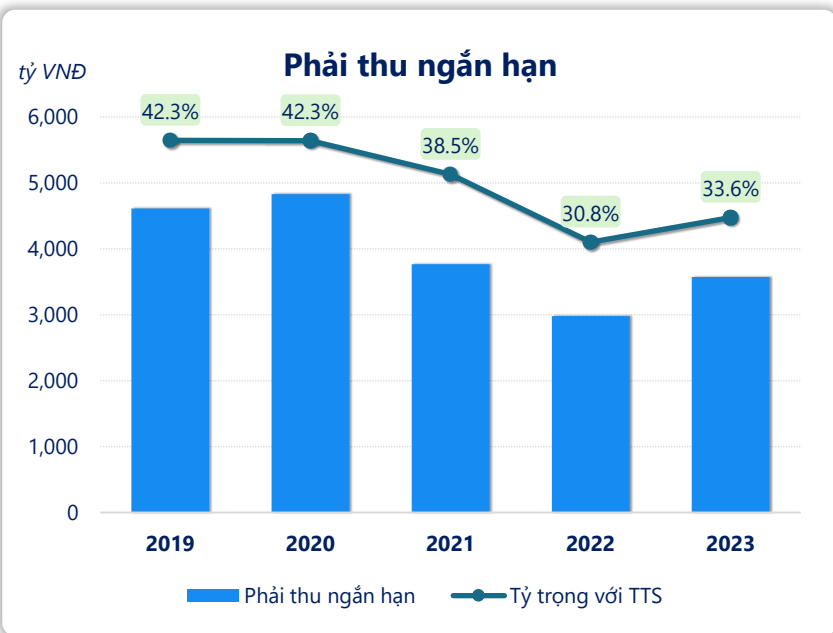


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.99** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	10,631	9,691	9.7%
Tài sản ngắn hạn	7,532	6,000	25.5%
Tiền và tương đương tiền	115	122	-5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.1	62.7	-71.1%
Phải thu ngắn hạn	3,569	2,981	19.7%
Hàng tồn kho	3,664	2,776	32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	166	58.9	181%
Tài sản dài hạn	3,100	3,691	-16.0%
Phải thu dài hạn	903	1,267	-28.8%
Tài sản cố định	197	204	-3.4%
Bất động sản đầu tư	857	892	-3.9%
Tài sản dở dang	0	0.33	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	848	1,005	-15.6%
Tài sản dài hạn khác	234	249	-5.8%
Lợi thế thương mại	60.7	74.2	-18.2%
Nợ phải trả	5,506	4,623	19.1%
Nợ ngắn hạn	3,677	3,383	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,582	1,071	47.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	283	210	34.6%
Nợ dài hạn	1,829	1,240	47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,412	838	68.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,125	5,068	1.1%
Vốn chủ sở hữu	5,125	5,068	1.1%
Vốn điều lệ	3,957	3,957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,030	918	1,683	893	371
Giá vốn hàng bán	608	1,226	1,371	650	264
Lợi nhuận gộp	422	-308	312	243	107
Doanh thu HĐTC	283	850	516	406	344
Chi phí TC	175	254	408	399	305
Chi phí lãi vay	147	241	214	311	305
LN trong công ty LKLD	28.8	-7.26	15.7	14.2	-0.98
Chi phí bán hàng	54.2	85.0	114	78.9	22.2
Chi phí QLDN	159	93.3	89.3	106	109
LN thuần từ HĐKD	346	103	233	79.7	14.0
Lợi nhuận khác	0.98	102	9.38	-0.75	2.38
LN trước thuế	347	205	242	78.9	16.4
Lợi nhuận sau thuế	278	194	194	56.1	15.4
LNST của CĐ cty mẹ	274	189	187	50.2	8.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-577	389	916	-631	-1,586
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	729	-792	137	370	495
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-227	528	-1,220	341	1,084
Tiền đầu kỳ	158	83.5	208	40.9	122
Lưu chuyển tiền thuần	-74.7	125	-167	80.8	-6.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	83.5	208	40.9	122	115